

会议	huìyì	conference
中心	zhōngxīn	centre
着	zhe	(an aspect particle)
副	fù	pair
上身	shàngshēn	the upper part of the body
穿	chuān	wear
黄色	huángsè	yellow
跟	gēn	follow
西服	xīfú	suit
条	tiáo	(a quantifier for skirts)
裙子	qúnzi	skirt
电视台	diànshìtái	television station
小伙子	xiǎohuǒzi	lad
扛	káng	carry (on the shoulder), shoulder
摄像机	shèxiàngjī	video camera
麦克风	màikèfēng	microphone
讲话	jiǎng huà	talk
挂	guà	hang
彩灯	cǎidēng	colored light
贴	tiē	stick
双	shuāng	two, twin, both; pair
喜	xǐ	happy
婚礼	hūnlǐ	wedding
热闹	rènao	lively
摆	bǎi	put, place
新娘	xīnniáng	bride
新郎	xīnláng	bridegroom
笑	xiào	smile, laugh
热情	rèqíng	warm
客人	kèren	guest

糖	táng	candy
不停	bùtíng	incessantly
气氛	qìfēn	atmosphere
抽屉	chōuti	drawer
进行	jìnxíng	go on, progress
躺	tǎng	lie, recline
耳机	ěrjī	earphone
牛仔裤	niúzáikù	jeans
彩旗	cǎiqí	colored flags
打盹儿	dǎ dǔnr	doze off
领带	lǐngdài	necktie
衬衫	chènshān	shirt
帽子	màozi	cap, hat